

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ bởi:

1. Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Bãi bỏ điểm d khoản 6 Điều 9 Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2024¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

¹ Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Quyết định số 2985/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2022 quy định về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1319/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Những nội dung không được quy định trong văn bản này thì thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và hoạt động khác.
2. Hoạt động quản lý chất thải là các hoạt động kiểm soát chất thải trong suốt quá trình từ phát sinh, phân loại đến thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời, tái chế, xử lý hoặc tái sử dụng nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.
3. Chất thải rắn xây dựng (sau đây viết tắt là CTRXD) là chất thải rắn phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).
4. Chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng là chủ đầu tư (bao gồm các hộ gia đình) hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình (được chủ đầu tư ủy quyền thông qua hợp đồng) có phát sinh chất thải rắn xây dựng.
5. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng là các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng.
6. Cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; từng bước phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng và biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải.
2. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo hướng tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý thu hồi năng lượng, hạn chế và giảm dần tỷ lệ chôn lấp chất thải.
3. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp

luật; tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp.

4. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia giám sát việc thực hiện các quy định quản lý chất thải trên địa bàn.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 4. Phân loại chất thải

1. Danh mục chi tiết của chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS), chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

3. Chất thải sau khi phân loại không được để lẫn với các chất thải khác và phải được lưu giữ riêng theo quy định.

4. Trường hợp là chất thải công nghiệp phải kiểm soát thì phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì phải được quản lý như chất thải nguy hại theo Điều 6 Quy định này.

Điều 5. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 72, Điều 81, Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020. Trường hợp tái sử dụng, sử dụng trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Khuyến khích, ưu tiên phân loại, tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu chất thải công nghiệp thông thường.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đối với cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có công suất từ 500 tấn/ngày trở lên).

5. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa, kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Nghiêm cấm các hành vi chuyển giao, đổ thải chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

8. Tuyến đường, thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tuyến đường và thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Các khung thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường nêu trên không áp dụng đối với những ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước hoặc các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão lũ,... tùy tình hình cụ thể để vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo xử lý toàn bộ chất thải phát sinh.

Điều 6. Quản lý chất thải nguy hại

1². Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các khoản 1, 2, 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các khoản 4, 5 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

Việc khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2³. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các khoản 2,4 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Điều 72 và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5⁴. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, các khoản 4, 5 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải lắp đặt thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và khi vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định.

6. Nghiêm cấm các hành vi chuyển giao, đổ thải chất thải nguy hại vào các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

7. Tuyến đường, thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tuyến đường và thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Các khung thời gian vận chuyển chất thải nguy hại nêu trên không áp dụng đối với những ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước hoặc các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão lũ,... tùy tình hình cụ thể để vận chuyển chất thải nguy hại đảm bảo xử lý toàn bộ chất thải phát sinh.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

Điều 7.⁵ Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công kênh và chất thải rắn y tế

1. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công kênh được quản lý theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chất thải rắn y tế được quản lý theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022.

Điều 8. Quản lý nước thải

1.⁶ Việc quản lý nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các khoản 5, 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2.⁷ Nước thải phải được quản lý, kiểm soát và quan trắc theo quy định tại Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải vào môi trường có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 9. Quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác

1. Bụi, khí thải được quản lý, kiểm soát và quan trắc theo quy định tại khoản 3 Điều 72, Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, lưu lượng khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân, công trình, thiết bị xử lý khí thải phải có chụp hút, thiết bị bảo đảm thu gom, xử lý khí thải phát sinh trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 7 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 7 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có phát thải bụi, khí thải vào môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp giảm thiểu, thu gom, và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải vào môi trường.

4. Việc quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu thực hiện theo quy định tại Điều 89 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Chương III

THU GOM, LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG

Điều 10. Thu gom, lưu giữ chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Khi tiến hành thi công xây dựng công trình, chủ nguồn thải phải bố trí thiết bị hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng trong khuôn viên công trường hoặc tại địa điểm theo quy định của chính quyền địa phương.

2. Chất thải rắn xây dựng phải được thu gom, lưu chứa trong các thiết bị, dụng cụ lưu chứa, khu vực lưu giữ đảm bảo theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thiết bị, khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng phải đảm bảo không gây cản trở giao thông của khu vực và đảm bảo mỹ quan đô thị; phải ghi hoặc dán nhãn thông tin về loại chất thải rắn xây dựng.

4. Thời gian lưu giữ chất thải rắn xây dựng phù hợp theo đặc tính của loại chất thải và quy mô, khả năng lưu chứa của thiết bị, địa điểm lưu giữ.

5. Các loại chất thải rắn xây dựng đã được phân loại phải thu gom, lưu chứa trong các thiết bị hoặc khu vực lưu giữ riêng, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Điều 11. Vận chuyển chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng phải được thu gom, vận chuyển đến địa điểm đổ thải theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cơ sở tái chế, công trình khác để tái chế, tái sử dụng hoặc được vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng.

2. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải; đảm bảo các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải lắp đặt thiết bị định vị để quản lý dữ liệu về tuyến đường, thời gian theo quy định.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải có lắp đặt các thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên phương tiện. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.

5. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng đang hoạt động phải có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

6. Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi, tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông tại địa phương. Trường hợp, chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển.

7. Việc vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ đúng thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương.

8. Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo Quy định này, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

9. Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc vận chuyển đến địa điểm đổ thải theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không được đổ chất thải ra đường, sông, ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

Điều 12. Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Các loại chất thải rắn xây dựng được tái chế, tái sử dụng theo các mục đích sau:

a) Chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;

b) Chất thải rắn xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp.

2. Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng ngay tại công trường hoặc chuyển giao chất thải rắn xây dựng cho các cơ sở, công trình khác,

cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng để tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng với quy trình, công nghệ phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Điều 13. Xử lý chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau đây:

a) Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp;

c) Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản này.

2. Khuyến khích việc xử lý chất thải rắn xây dựng tại nơi phát sinh với quy trình, công nghệ phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường.

3. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng bao gồm:

a) Nghiền, sàng;

b) Sản xuất vật liệu xây dựng;

c) Chôn lấp;

d) Các công nghệ khác.

4. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng phải phù hợp với quy mô, công suất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội.

5. Việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 14. Đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng

1. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động thu gom phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng với mọi hình thức đầu tư theo quy định.

2. Dự án đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng được hưởng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của các bên liên quan

1. Đối với chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng:

a) Thực hiện việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng hoặc ký hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng theo Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về môi trường, xây dựng để hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải rắn xây dựng trong công trình xây dựng (không bao gồm công trình nhà ở riêng lẻ). Ghi chép nhật ký, lưu giữ chứng từ ghi khối lượng, thành phần chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển đến cơ sở xử lý.

c) Chi trả phí dịch vụ theo hợp đồng giữa chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng và chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng.

d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng theo mẫu số 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi chuyển giao chất thải rắn xây dựng giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ cơ sở xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải).

đ) Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn xây dựng phải xử lý được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

- Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải rắn xây dựng, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng:

a) Có đủ thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 11 Quy định này và các quy định khác có liên quan.

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến địa điểm đổ thải hoặc cơ sở xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hoặc công trình khác để tái sử dụng. Chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.

c) Có sổ theo dõi quản lý việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.

d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng theo mẫu số 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi chuyển giao chất thải rắn xây dựng giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ cơ sở xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải).

đ)⁸ Báo cáo định kỳ công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với chủ cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng:

a) Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải rắn xây dựng bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng chất thải rắn xây dựng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định; bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận chất thải rắn xây dựng, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng thì phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

b) Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn xây dựng từ các chủ thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao theo mẫu số 03 phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn xây dựng; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn xây dựng (nếu có).

c) Có sổ theo dõi hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng.

d) Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành cơ sở xử lý; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khi phát hiện sự cố môi trường, phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

⁸ Điểm này này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

e)⁹ Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo công tác xử lý chất thải rắn xây dựng được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn xây dựng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16.¹⁰ Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Sở Tài chính tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đầu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện;

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Sở Xây dựng

a) Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn theo phân cấp;

b) Thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp; tham gia ý kiến khi được đề nghị phối hợp trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở xử lý chất thải;

c) Kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện quy định pháp luật về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở xử lý chất thải;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải theo thẩm quyền;

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 8 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 9 Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND và Quyết định số 2985/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

a) Tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đấu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện;

b) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, tổng hợp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh để xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án trong lĩnh vực xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo hình thức xã hội hóa;

d) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với định hướng, quy hoạch của tỉnh; hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ trong lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với các chương trình, kế hoạch của ngành;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định của pháp luật khác liên quan;

c) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, Công an các xã, phường thường xuyên kiểm tra, phát hiện các tổ chức, cá nhân vi phạm trong công tác quản lý chất trên địa bàn tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh;

c) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền rộng rãi các quy định về chất thải nói chung, chất thải rắn xây dựng nói riêng trên địa bàn theo quy định;

b) Tổ chức, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm về quản lý chất thải thì xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra công tác tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền;

d)¹¹ (được bãi bỏ).

đ) Lập danh sách các công trình xây dựng (bao gồm công trình nhà ở riêng lẻ) sẽ phá dỡ, xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép và các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của địa phương để các tổ chức, cá nhân liên quan biết và phối hợp trong công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn xây dựng. Định kỳ 03 tháng, tổng hợp danh mục gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo để tổng hợp;

e) Định kỳ hàng năm, thực hiện báo cáo công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 63 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²

Điều 17.¹³ Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện hằng năm trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

2. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy định này trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

¹¹ Điểm này được bãi bỏ bởi Quyết định số 2985/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2025

¹² Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024

Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2025

Quyết định số 2985/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2025

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại Điều 10 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 10 năm 2025

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới; Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này đảm bảo phù hợp với quy định mới và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Sơn La, ngày 30 tháng 09 năm 2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Sơn La;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT - Thiệt 16 bản.